

Số: **M78** /PVCFC-IR
V/v báo cáo tài chính quý 3/2019.

Cà Mau, ngày 24 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

2eb8f185-8
81d-402b-8
c67-e086b9
10db12

Digitally signed by
2eb8f185-81d-402b-8c67-e086b
910db12
DN:
CN=2eb8f185-81d-402b-8c67-e
086b910db12
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-10-24 11:15:14
Foxit Reader Version: 9.3.0

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán TP.HCM.

Tên công ty: **Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau**

Mã chứng khoán: **DCM**

Địa chỉ trụ sở chính: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Điện thoại di động: (0290) 3819 000

Fax: (0290) 3590 501

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Mỹ

Địa chỉ: Lô D, KCN Phường 1, đường Ngô Quyền, Phường 1, Tp. Cà Mau.

Loại thông tin công bố:

☒ Định kỳ ☐ Bất thường (24h) ☐ Bất thường (72h) ☐ Yêu cầu

**Nội dung thông tin công bố: Công bố báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính
hợp nhất quý 3 năm 2019 của Công ty cổ phần phân bón Dầu khí Cà Mau.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau www.pvcfc.com.vn, mục Quan hệ Nhà đầu tư vào ngày 24/10/ 2019.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã được công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT-PVCFC (để b/c);
- BKS -PVCFC(để b/c);
- TGD-PVCFC (để b/c);
- Lưu: VT, TCKT, IR.

Đính kèm:

- BCTC riêng quý 3/2019;
- BCTC hợp nhất quý 3/2019;
- Công văn số 1174/PVCFC-TCKT.

**NGƯỜI ĐƯỢC UQCBBT
ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Trần Mỹ

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU

Số: *MT4* /PVCFC-TCKT

Vv giải trình biến động kết quả hoạt động SXKD
giữa 9 tháng năm 2019 và 9 tháng năm 2018.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Cà Mau, ngày *23* tháng *10* năm 2019

Kính gửi:

- Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh;
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC – mã chứng khoán DCM) giải trình biến động của kết quả hoạt động SXKD 9 tháng năm 2019 so với 9 tháng năm 2018 như sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Số liệu 9 tháng 2019	Số liệu 9 tháng 2018	Chênh lệch giữa 9 tháng năm 2019 so với 9 tháng năm 2018		Ghi chú
			Số tiền	%	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)	
Báo cáo tài chính riêng					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	334,81	591,46	-256,65	-43,39%	
Chi phí thuế TNDN	26,32	31,71	-5,39	-17,01%	
Chi phí thuế TNDNHL	0,89	2,71	-1,83	-67,39%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	307,60	557,03	-249,43	-44,78%	
Báo cáo tài chính hợp nhất					
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	335,81	579,03	-243,22	-42,00%	
Chi phí thuế TNDN	26,56	32,44	-5,88	-18,12%	
Chi phí thuế TNDNHL	1,02	2,71	-1,69	-62,29%	
Lợi nhuận sau thuế TNDN	308,22	561,87	-253,65	-45,14%	

Tại báo cáo tài chính riêng cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30/09/2019, doanh thu tăng 230,14 tỷ đồng tương ứng tăng 4,76%, giá vốn hàng bán tăng 1.453,17 tỷ đồng tương ứng tăng 41,77% so với 9 tháng năm 2018; doanh thu hoạt động tài chính giảm 32,84 tỷ đồng, chi phí tài chính giảm 147,77 tỷ đồng (tương ứng -23,85% và -62,56%) so với cùng kỳ năm 2018. Làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN Công ty mẹ giảm 256,65 tỷ đồng và Công ty mẹ- con giảm 243,22 tỷ đồng. Cụ thể như sau:

- Chi phí khí tăng làm cho giá thành tăng dẫn đến giá vốn 9 tháng đầu năm 2019 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2018.

- Chi phí tài chính giảm do Công ty đã thanh toán trước hạn 50 triệu USD cho Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas - Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc - Ngân hàng Credit Agricole và bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau.



- Doanh thu tăng, giá vốn hàng bán tăng và chi phí tài chính giảm, tuy nhiên do giá vốn tăng với tỷ lệ nhiều hơn nên lợi nhuận của 9 tháng đầu năm 2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018

Trên đây là bộ nội dung giải trình của Công ty về một số chỉ tiêu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tháng đầu năm 2019.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT - PVCFC (để b/c);
- BKS - PVCFC (để b/c);
- TGD - PVCFC (để b/c);
- Lưu VT; Ban TCKT; Tổ IR.

**KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Lê Ngọc Minh Trí





BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

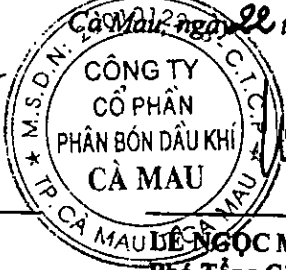
Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.641.207.034.239	4.318.349.014.853
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	570.662.902.571	285.772.463.155
1. Tiền	111		170.662.902.571	165.772.463.155
2. Các khoản tương đương tiền	112		400.000.000.000	120.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1.532.000.000.000	2.502.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.532.000.000.000	2.502.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		684.420.521.175	452.949.978.578
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	279.473.512.761	17.543.502.062
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	54.264.785.900	86.367.565.902
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	350.682.222.514	349.038.910.614
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	1.746.045.151.995	982.641.291.700
1. Hàng tồn kho	141		1.746.045.151.995	982.641.291.700
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		108.078.458.498	94.985.281.420
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	39.246.926.425	58.790.608.193
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		67.693.552.066	35.648.407.632
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13a	1.137.980.007	546.265.595
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		6.085.650.324.919	6.712.237.373.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216		3.000.000	3.000.000
II. Tài sản cố định	220		5.378.777.240.779	6.336.415.442.150
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	5.345.436.391.930	6.297.636.437.163
- Nguyên giá	222		14.077.783.144.775	14.052.806.119.488
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.732.346.752.845)	(7.755.169.682.325)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	33.340.848.849	38.779.004.987
- Nguyên giá	228		106.211.054.017	105.889.604.017
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72.870.205.168)	(67.110.599.030)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	678.059.219.058	346.374.351.728
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		678.059.219.058	346.374.351.728
IV. Tài sản dài hạn khác	260		28.810.865.082	29.444.579.301
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	28.317.532.426	27.929.004.906
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		493.332.656	1.515.574.395
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10.726.857.359.158	11.030.586.388.032
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		4.680.103.894.193	4.761.714.137.133
I Nợ ngắn hạn	310		3.467.643.164.045	3.096.935.931.168
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	540.348.047.943	760.187.117.215
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	128.138.631.003	139.370.673.801
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13b	3.514.938.301	34.084.233.018
4. Phải trả người lao động	314		33.577.700.925	24.338.060.250
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	78.830.680.019	669.747.338.381
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	708.804.042.711	231.677.522.985
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	1.129.961.918.867	1.195.945.359.955

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
1	2	3	4	5
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	793.376.190.930	
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		51.091.013.346	41.585.625.563
II. Nợ dài hạn	330		1.212.460.730.148	1.664.778.205.965
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	1.061.017.178.290	1.508.269.730.041
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		151.443.551.858	156.508.475.924
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		6.046.753.464.964	6.268.872.250.899
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	6.046.753.464.964	6.268.872.250.899
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.294.000.000.000	5.294.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.665.420.000	2.499.150.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		343.080.146.059	317.733.263.806
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		379.821.175.388	626.042.163.540
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		142.762.642.852	114.025.462.671
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		237.058.532.537	512.016.700.869
5. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		26.186.723.517	28.597.673.553
TỔNG CÔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)			10.726.857.359.158	11.030.586.388.032


ĐINH NHẬT DƯƠNG
 Kế toán tổng hợp


ĐINH NHƯ CƯỜNG
 Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2019

ĐE NGỌC MINH TRÍ
 Phó Tổng Giám đốc



CTY CỔ PHẦN PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
LÔ D, KCN PHƯỜNG 1, NGÔ QUYÊN, TP CÀ MAU

Mẫu số B02-DN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC ngày

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

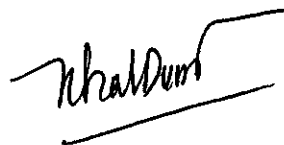
Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính : Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	1.520.664.830.410	1.450.043.816.558	5.065.168.830.370	4.833.010.941.456
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	32.209.676.398	52.522.005.085	129.997.958.740	180.931.155.227
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.488.455.154.012	1.397.521.811.473	4.935.170.871.630	4.652.079.786.229
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	1.366.405.215.344	1.031.762.320.784	4.276.356.066.480	3.459.126.476.158
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		122.049.938.668	365.759.490.689	658.814.805.150	1.192.953.310.071
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	36.057.396.964	47.061.344.700	104.900.543.016	137.731.305.137
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	24.935.124.704	97.439.722.146	89.906.689.320	238.705.766.671
-Trong đó : Chi phí lãi vay	23		21.374.347.848	30.415.823.699	69.646.898.560	115.183.160.743
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
8. Chi phí bán hàng	25	VI.06a	77.754.433.460	88.580.400.951	235.802.276.504	280.390.286.606
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06b	47.936.462.464	69.938.749.306	145.331.634.412	223.312.760.472
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		7.481.315.004	156.861.962.986	292.674.747.930	588.275.801.459
11. Thu nhập khác	31	VI.08	4.599.086.919	3.889.100.191	43.866.539.058	12.487.381.193
12. Chi phí khác	32	VI.09	427.117.638	494.720.984	730.902.995	3.732.230.179
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		4.171.969.281	3.394.379.207	43.135.636.063	8.755.151.014
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.653.284.285	160.256.342.193	335.810.383.993	597.030.952.473
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.744.757.243	10.117.019.014	26.563.552.988	32.440.176.425
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			470.422.913	1.022.241.739	2.714.122.647
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.908.527.042	149.668.900.266	308.224.589.266	561.876.653.401
Trong đó:						
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	61		6.687.405.317	149.297.250.965	307.767.259.394	559.493.474.079

11/11/2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 3		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5	6	7
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.221.121.725	371.649.301	457.329.872	2.383.179.322
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(20)	250	488	964
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp



ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng

Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2019



LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		335.810.383.993	597.030.952.473
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		979.986.046.216	973.083.265.822
- Các khoản dự phòng	03		793.376.190.930	66.599.178.421
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(22.051.167)	70.735.577.594
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(91.361.568.312)	(125.134.304.213)
- Chi phí lãi vay	06		69.646.898.560	115.183.160.743
- Các khoản điều chỉnh khác	07			56.493.753.360
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu	08		2.087.435.900.220	1.753.991.584.200
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(220.745.415.886)	(43.497.668.516)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(763.416.049.880)	(272.321.677.358)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(861.978.240.071)	(51.752.512.977)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		19.155.154.248	(48.280.292.380)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(93.184.122.393)	(157.904.976.176)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(52.400.707.340)	(24.110.297.880)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.243.730	929.707.800
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(43.658.329.604)	(62.050.528.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.211.433.024	1.095.003.337.984
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(328.739.275.392)	(211.956.695.610)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.550.000.000.000)	(3.872.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.520.000.000.000	3.820.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.644.964.699	120.289.814.416
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		728.905.689.307	(143.666.881.194)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền thu từ đi vay	33		1.454.777.284.476	131.403.003.500
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.968.013.277.312)	(2.165.339.056.652)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.616.469.800)	(476.480.881.000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(514.852.462.636)	(2.510.416.934.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		285.264.659.695	(1.559.080.477.362)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		285.772.463.155	1.896.184.894.173
1. Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(374.220.279)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	V.01	570.662.902.571	337.104.416.811

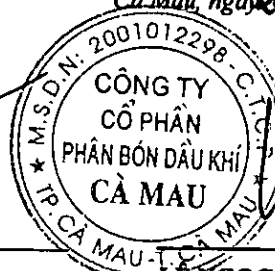
Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2019



ĐINH NHẬT DƯƠNG
Kế toán tổng hợp

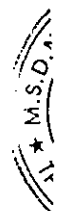


ĐINH NHƯ CƯỜNG
Kế toán trưởng





LÊ NGỌC MINH TRÍ
Phó Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh, tàng trữ, vận chuyển, phân phối phân bón, sản phẩm hóa chất Dầu khí khác. Xuất nhập khẩu, kinh doanh phân bón, hóa chất dầu khí.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính ngày 30/09/2019 không có hoạt động nào ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp:

a. Công ty con:

Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PPC).

Địa chỉ: Lô A1, Khu công nghiệp Trà Kha, phường 8, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

PVCFC nắm giữ 51,03% vốn điều lệ tại PPC.

b. Chi nhánh:

1. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau.

2. CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau – Trung tâm Nghiên cứu – Phát triển

Địa chỉ: Lô D KCN Phường 1, Ngô Quyền, Phường 1, TP. Cà Mau

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Cơ sở của việc soạn lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất được soạn thảo theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của Công ty này.

2. Hợp nhất báo cáo

Năm 2019, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – *Báo cáo tài chính hợp nhất và Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con*.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Công ty. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty con được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Công ty áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán chủ yếu

1. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên bộ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2. Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

310
ÔNG
CỔ P
NBON
CÀ I
MAU

4. Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

6. Các khoản đầu tư

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời hạn đáo hạn hoặc thu hồi dưới 12 tháng tính từ ngày của bảng cân đối kế toán và hạch toán theo giá gốc.

7. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	3 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 6 năm
- Tài sản cố định khác	3 – 6 năm
- Phần mềm vi tính	3 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm

22s
TY
AN
DAU-
IAU
T.C

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

8. Vốn cổ phần

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

9. Chi phí đi vay

Tất cả chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

10. Ghi nhận doanh thu

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế trong kỳ.

11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm tài sản lưu động nhận bàn giao từ dự án “Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau” và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác;

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí sửa chữa văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ nhỏ đã xuất dùng và được coi đó là khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí này được vốn hóa với hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

12. Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 61101000153 ngày 04 tháng 12 năm 2012 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau, Công ty được hưởng các ưu đãi đối với dự án Nhà máy Đạm Cà Mau như sau:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Được áp dụng mức thuế suất ưu đãi và miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
- Đất đai: được miễn, giảm thuế sử dụng đất, tiền sử dụng đất, tiền thuê đất và tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về thuế hiện hành;
- Thuế nhập khẩu: được miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị, vật tư, phương tiện vận tải và hàng hóa khác để thực hiện dự án đầu tư theo quy định Luật thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

Đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Công ty đang trong giai đoạn được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp, năm 2019 là năm thứ tư Công ty được ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 6022100003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 06 năm 2013, Công ty được hưởng ưu đãi thuế như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi Công ty có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì Công ty PPC nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

13. Chia cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.



15. Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty chủ yếu là sản xuất kinh doanh phân bón. Trong quý III/2019, Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho quý III/2019 liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo hoạt động kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3.

Ngoài việc bán trong nước, Công ty có hoạt động xuất khẩu phân bón sang thị trường nước ngoài; do vậy, Công ty có bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý và doanh thu, giá vốn theo khu vực địa lý được trình bày tại Thuyết minh số VI.1 và VI.3 tại phần thuyết minh Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh.

V. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.191.044.983	958.824.054
Tiền gửi ngân hàng	169.471.857.588	164.813.639.101
Các khoản tương đương tiền (*)	400.000.000.000	120.000.000.000
Cộng	570.662.902.571	285.772.463.155

(*): Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.02 Đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/09/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	1.532.000.000.000	1.532.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.532.000.000.000	1.532.000.000.000		2.502.000.000.000	2.502.000.000.000	

Đầu tư ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 3 tháng và dưới 12 tháng tại các ngân hàng thương mại.

V.03 Các khoản phải thu khách hàng

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty CP Hùng Vương Sông Đốc		39.270.000
Aries Fertilizers Group PTE LTD	275.126.175.000	
Công ty TNHH MTV Tư Long Mê Kông	52.096.000	
Công ty TNHH hóa chất và xây dựng Phú Mỹ		5.867.139.482
Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang		8.033.321.750

Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao	241.269.600	
Công ty TNHH Vitraco Green Nature	470.900.360	
Công ty CP Đường Quảng Ngãi	493.919.250	
Công ty TNHH MTV Bình Minh Gia Lai	1.714.000.000	
Công ty TNHH Bao bì Lương thực Trung Điền	388.366.550	
Công ty TNHH Nguyễn Long	706.200.000	
Các khách hàng khác	280.586.001	3.603.770.830
Cộng	279.473.512.761	17.543.502.062

V.04 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty Cổ phần Thiết kế Công nghiệp Hóa chất	14.958.391.952	39.435.760.601
Công ty Cổ phần BATECO Việt Nam	1.711.520.318	
Công ty TNHH DV Vận Tải Đóng Gói Sài Gòn	5.000.000.000	
Công ty CP Vận tải 1 Traco		3.440.023.800
Công ty Cổ phần Vận tải Thuận Phát	1.022.175.000	8.005.938.106
Công ty TNHH TM Kỹ Thuật Tri Việt		10.382.581.768
Công ty Viet Engineering		2.468.181.818
Liên danh DOBC-HAWAPRO		5.529.148.568
Công ty TNHH Atlas Copco (Thái Lan)		1.943.054.198
Công ty Cổ phần Thương mại Kỹ thuật Hải Anh		1.461.752.454
Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Năng Lượng		1.499.236.960
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam		336.645.870
Công ty Thiết bị phụ tùng Vimico		17.494.617
Công ty CP Giải pháp kỹ thuật công nghệ Việt	2.468.181.818	
Công ty TNHH Hiệp Thành	2.747.766.600	
UBND huyện Long Phú	2.500.000.000	
UBND huyện Vị Thủy	2.000.000.000	
Các nhà cung cấp khác	21.856.750.212	11.847.747.142
Cộng	54.264.785.900	86.367.565.902

V.05 Các khoản phải thu ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Phải thu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
- Tiền khí phải thu trong giai đoạn cổ phần hóa	276.761.701.091	276.761.701.091
Lãi dự thu	26.794.005.480	23.079.153.422
Ký cược, ký quỹ	325.000.000	453.931.102
Tạm ứng cán bộ công nhân viên	4.825.985.417	3.415.569.792
Thuế NTNN tạm nộp	40.992.205.704	37.443.340.008
Phải thu Công ty TNHH Dead Sea Works tiền chiết khấu hàng mua năm 2018		7.636.315.200
Phải thu khác	983.324.822	248.899.999
Cộng	350.682.222.514	349.038.910.614

V.06 Hàng tồn kho	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	432.598.798.529	-	261.406.983.302	-
Công cụ, dụng cụ	5.515.125.947	-	12.459.568.506	-
Chi phí SXKD dở dang	113.985.142.377	-	47.186.246.964	-
Thành phẩm	887.337.173.261	-	386.718.974.960	-
Hàng hóa	306.608.911.881	-	274.869.517.968	-
	1.746.045.151.995	-	982.641.291.700	-

V.07 Tăng, giảm TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2019	3.401.259.611.649	10.451.544.057.950	67.799.159.789	72.833.316.285	59.369.973.815	14.052.806.119.488
Mua trong năm	98.000.000	6.104.423.900	-	1.009.821.474	-	7.212.245.374
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	17.490.349.989	-	274.429.924	-	17.764.779.913
Tại ngày 30/09/2019	3.401.357.611.649	10.475.138.831.839	67.799.159.789	74.117.567.683	59.369.973.815	14.077.783.144.775
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2019	1.949.909.972.103	5.690.740.709.255	49.482.542.132	47.462.489.856	17.573.968.979	7.755.169.682.325
Khấu hao trong năm	225.539.288.618	743.038.414.095	3.494.980.288	4.618.679.755	485.707.764	977.177.070.520
Tại ngày 30/09/2019	2.175.449.260.721	6.433.779.123.350	52.977.522.420	52.081.169.611	18.059.676.743	8.732.346.752.845
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	1.451.349.639.546	4.760.803.348.695	18.316.617.657	25.370.826.429	41.796.004.836	6.297.636.437.163
Tại ngày 30/09/2019	1.225.908.350.928	4.041.359.708.489	14.821.637.369	22.036.398.072	41.310.297.072	5.345.436.391.930

V.08 Tăng, giảm TSCĐ vô hình	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	51.211.252.277	105.889.604.017
Mua sắm trong năm	-	-	321.450.000	321.450.000
Tại ngày 30/09/2019	22.194.885.567	32.483.466.173	51.532.702.277	106.211.054.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2019	5.000.593.896	25.909.077.166	36.200.927.968	67.110.599.030
Khấu hao trong năm	962.342.324	-	4.797.263.814	5.759.606.138
Tại ngày 30/09/2019	5.962.936.220	25.909.077.166	40.998.191.782	72.870.205.168
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2019	17.194.291.671	6.574.389.007	15.010.324.309	38.779.004.987
Tại ngày 30/09/2019	16.231.949.347	6.574.389.007	10.534.510.495	33.340.848.849

V.09 Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Dây chuyền sản xuất phân bón phức hợp từ ure nóng chảy	545.951.943.410	282.477.152.203
Dự án Cảng nhập nhiên liệu	102.439.671.248	38.257.800.411
Dự án Big Data	2.172.677.029	
Sửa chữa Văn phòng nhà máy		7.136.721.254
Dự án Permeat Gas		2.696.390.654
Triển khai ERP giai đoạn 2	12.516.688.596	11.364.926.500
Dự án Bổ sung nguồn điện từ mạng lưới QG	406.242.056	
Phần mềm quản lý công tác bảo dưỡng	4.912.500.000	
Xử lý nước thải bằng hệ sinh thái ngập nước	1.331.596.160	
Các công trình khác	8.327.900.559	4.441.360.706
	678.059.219.058	346.374.351.728

V.10 Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí bảo hiểm tài sản NM Đạm Cà Mau	17.927.031.497	32.653.645.574
Chi phí gia hạn bản quyền phần mềm	4.269.646.969	8.029.236.645
Công cụ, dụng cụ	3.767.352.793	8.978.683.870
Chi phí vận chuyển, làm hàng		8.235.680.996
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	13.282.895.166	893.361.108
	39.246.926.425	58.790.608.193

b) Dài hạn

Chi phí sửa chữa tài sản cố định	24.157.987.272	22.581.522.229
Công cụ, dụng cụ	4.157.045.154	5.002.277.775
Chi phí đào tạo cán bộ công nhân viên		111.661.562
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.500.000	233.543.340
	28.317.532.426	27.929.004.906

V.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	360.709.307.929	360.709.307.929	341.388.689.557	341.388.689.557
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	40.691.719.513	40.691.719.513	41.414.975.677	41.414.975.677
Công ty Cổ phần FA			37.790.086.364	37.790.086.364
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ Sun Life VN			17.118.366.591	17.118.366.591
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Tri Việt	9.548.664.745	9.548.664.745	4.286.950.407	4.286.950.407
Công ty TNHH Yokogawa Việt Nam			15.405.131.340	15.405.131.340
Công ty TNHH Vivablast Việt Nam			12.644.235.195	12.644.235.195
Công ty CP DV Bảo Vệ An Ninh DKVN	1.538.092.420	1.538.092.420	3.178.989.510	3.178.989.510
Tổng Công ty Phân bón và HCDK – CTCP	14.342.600.259	14.342.600.259		
Công ty TNHH DV VT Đóng gói Sài Gòn	6.157.864.106	6.157.864.106		
Công ty CP Đầu tư và VT DKVN	6.577.844.800	6.577.844.800		
Công ty CP Nông sản Long Hải	1.547.203.440	1.547.203.440		
Công ty CP KD Bao Bì Lương Thực	8.993.520.690	8.993.520.690		
Công ty CP Nhựa OPEC	3.043.315.000	3.043.315.000		
Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương	1.455.448.500	1.455.448.500		
Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.471.354.500	1.471.354.500		
Các đối tượng khác	84.271.112.041	84.271.112.041	286.959.692.574	286.959.692.574
	540.348.047.943	540.348.047.943	760.187.117.215	760.187.117.215

V.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xuất nhập khẩu Tường Nguyên	12.142.907.500	12.499.380.300
Yetak Group Co., Ltd	5.723.603.173	12.241.530.986
Công ty TNHH Vật tư Nông nghiệp Hưng Thạnh	4.385.827.390	9.725.990.573
Công ty TNHH Thương mại Nguyễn Khoa	1.506.399.999	8.742.767.479
Doanh nghiệp tư nhân Việt Nga	19.280.931.750	7.115.516.950
Công ty TNHH Út Nữ	3.564.394.300	6.073.202.550
Công ty TNHH MTV Thế Mẫn		5.447.757.700
Công ty TNHH Hữu Thành I	3.225.738.600	5.209.370.200
Công ty TNHH Minh Trung	2.259.188.000	5.173.558.320
Công ty TNHH TM DV Đăng Lan		3.334.385.200
Công ty TNHH Hữu Nghị		3.308.714.320
Công ty TNHH TM DV Thái Sơn		2.719.364.465
Doanh nghiệp tư nhân Tường Dung		1.130.400.000
Five Star International Fertilizer Cambodia Co., Ltd		545.051.102
Doanh nghiệp tư nhân Hưng Thạnh		16.493.060
Công ty TNHH TM Huy Chính		
Sayimex Ta Mchas Sre Co.,Ltd	34.152.878.503	
Chun Sok an Co., Ltd	9.108.037.148	
Hour Sarin Aphivat Kasekam Co., Ltd	4.553.603.292	

Công ty TNHH MTV Tường Dung An Giang
Các khách hàng khác

6.381.500.000	
21.853.621.348	56.087.190.596
128.138.631.003	139.370.673.801

V.13 Thuế và các khoản nộp nhà nước

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2019
a) Các khoản thuế phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	148.918.990		87.573.746	236.492.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp			504.140.666	504.140.666
Tiền thuê đất	397.346.605			397.346.605
	546.265.595		591.714.412	1.137.980.007
b) Các khoản thuế phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	646.578.417	2.600.420.473	2.970.290.071	276.708.819
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu		5.147.380.155	5.147.380.155	
Thuế nhập khẩu		9.927.651.743	9.927.651.743	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.828.716.706	26.563.552.988	51.896.566.674	2.495.703.020
Thuế tài nguyên	202.345.130	1.835.326.072	1.938.027.102	99.644.100
Thuế thu nhập cá nhân	5.112.152.198	11.131.305.843	15.771.837.262	471.620.779
Tiền thuê đất		82.881.333		82.881.333
Thuế khác	294.440.567	10.928.413.908	11.134.474.225	88.380.250
	34.084.233.018	68.216.932.515	98.786.227.232	3.514.938.301

V.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Chi phí phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.124.462.797	575.040.481.001
+ Tiền khí tạm điều chỉnh năm 2018 để đạt tỷ suất lợi nhuận 12%/Vốn CSH bình quân (1)		575.040.481.001
+ Trích bổ sung tiền khí	6.411.810.692	
+ Chi phí quản lý PVN	12.712.652.105	
Chi phí bảo lãnh phải trả	427.544.483	1.585.937.056
Chiết khấu thương mại		15.180.288.515
Lãi vay	8.701.954.429	32.263.174.952
Chi phí mua hàng hóa	38.671.852.500	41.704.922.770
Chi phí Logistic phải trả	2.660.288.957	
Bảo hiểm HTTN quý 3	4.459.000.000	
Chi phí phải trả khác	4.785.576.853	3.972.534.087
	78.830.680.019	669.747.338.381

(1) Tiền khí phải trả Tập đoàn năm 2018 theo Quyết định số 1294/QĐ-DKVN ngày 11 tháng 3 năm 2019, với giá khí tạm tính để đảm bảo LN 12% trên vốn Chủ sở hữu là 4,049USD/Tr.BTU tương đương 3,838USD/GJ (đã bao gồm 10% VAT).

V.15 Phải trả ngắn hạn khác

	30/09/2019	01/01/2019
Phải trả Ban quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429

- Thuế GTGT đầu vào mua khí gia đoạn trước khi chính thức vận hành thương mại	49.897.065.571	49.897.065.571
- Các khoản phải trả khác	5.954.347.858	5.954.347.858
Phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
- Nhận bàn giao Dự án hoàn thành "Nhà máy sản xuất phân đạm Cà Mau	78.515.027.920	78.515.027.920
- Lợi nhuận phải nộp theo KTNN	40.732.029.647	40.732.029.647
- Thuế TNDN năm 2014 nộp thừa	32.375.616.667	32.375.616.667
- Thuế TNDN từ ngày 1/1/2015 đến 14/1/2015 nộp thừa	1.176.849.040	1.176.849.040
- Phải trả về Cổ phần hóa	247.500.000	247.500.000
- Các khoản phải trả khác	(162.785.316)	(162.785.316)
Quỹ thưởng an toàn	11.317.357.210	3.110.068.346
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT...	2.027.825.184	1.784.465.019
Phải trả cổ tức năm 2018	476.781.803.000	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	600.232.000	1.377.313.800
Phải trả ngắn hạn khác	9.341.173.930	16.670.024.433
	708.804.042.711	231.677.522.985

V.16 Vay và nợ thuê tài chính	30/09/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn và nợ dài hạn đến hạn trả	1.129.961.918.867	1.129.961.918.867	1.196.559.199.016	1.262.542.640.104	1.195.945.359.955	1.195.945.359.955
b) Vay dài hạn	1.061.017.178.290	1.061.017.178.290	261.612.405.460	708.864.957.211	1.508.269.730.041	1.508.269.730.041
	2.190.979.097.157	2.190.979.097.157	1.458.171.604.476	1.971.407.597.315	2.704.215.089.996	2.704.215.089.996

I. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau:

1. Các khoản vay ngắn hạn:

(i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng vay vốn số 01/2019 ngày 30/08/2019 với ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm, kỳ hạn 2 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30/09/2019 số dư nợ vay là 164.327.431.485 đồng, lãi suất cho vay là 3,1%/năm.

(ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng vay vốn số 62/19/TD/XX ngày 09/08/2019 với ngân hàng TMCP An Bình – Chi nhánh Sài Gòn, kỳ hạn 2 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại ngày 30/09/2019 số dư nợ vay là 135.336.729.776 đồng, lãi suất cho vay là 3%/năm.

2. Các khoản vay dài hạn:

(i) Theo các Quyết định số 533/QĐ-DKVN và số 534/QĐ-DKVN ngày 19 tháng 01 năm 2013 của Tổng Giám đốc Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, từ ngày 15 tháng 01 năm 2013, Tập đoàn chuyển giao cho Công ty các trách nhiệm, nghĩa vụ và quyền hạn của bên vay (trừ việc rút vốn vay) được quy định trong các Hợp đồng tín dụng. Cụ thể các hợp đồng tín dụng như sau:

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng ECA giữa nhóm cho vay là các Ngân hàng BNP Paribas, Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc và Ngân hàng Credit Agricole với bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, số gốc vay là 220.000.000 USD, ký ngày 15 tháng 9 năm 2011 với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 25 tháng 7 năm 2012. Lãi suất nợ trong hạn là LIBOR 6 tháng; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi vay được trả 6 tháng/lần.

- Khoản vay của Tập đoàn theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư của Nhà nước số HĐTĐĐT-CM/PV-VIETINBANK2009 ngày 25 tháng 9 năm 2009 giữa bên vay là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam với bên cho vay là Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (Vietinbank), số gốc vay là 220.000.000 USD với mục đích thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy Đạm Cà Mau. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; thời gian trả nợ gốc là 90 tháng kể từ khi kết thúc thời hạn ân hạn. Lãi suất nợ trong hạn (tính trên dư nợ trong hạn) bằng lãi suất huy động tiết kiệm Đô la Mỹ kỳ hạn 6 tháng trả lãi sau của Vietinbank cộng (+) 2,5%/năm; lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần kể từ ngày bên vay nhận được khoản vay đầu tiên. Lãi suất nợ quá hạn bằng lãi suất cho vay trong hạn cộng 1%/năm. Lãi vay được trả 3 tháng/lần.

Tài sản đảm bảo: Tập đoàn đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

(ii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 559/2017/HĐTĐTDH-PN/SHB.110100 ngày 8/11/2017 giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn – Hà Nội và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 615.700.000.000 đồng, mục đích đầu tư dự án sản xuất phân bón phức hợp từ Urê nóng chảy công suất 300.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các lần tiếp theo điều chỉnh 3 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Vietcombank, Vietinbank và SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 1.7%/năm.

(iii) Khoản vay theo Hợp đồng vay vốn tín dụng số 05048/18MN/HĐTĐ giữa Ngân hàng TMCP Phát Triển Thành Phố Hồ Chí Minh – CN Cà Mau và Công ty CP Phân bón Dầu Khí Cà Mau với hạn mức 82.000.000.000 đồng, mục đích đầu tư xây dựng dự án Cảng nhập nguyên liệu công suất 500.000 tấn/năm. Thời hạn vay là 36 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn 12 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên là 7.5%/năm, các năm tiếp theo điều chỉnh 6 tháng/lần, mức lãi suất điều chỉnh được xác định bằng bình quân lãi suất huy động dành cho cá nhân kỳ hạn

29/11/2017
Y
N
AU
AU
CH

12 tháng trả lãi cuối kỳ của các ngân hàng: BIDV, Agribank, Vietcombank, Vietinbank và HDB tại thời điểm điều chỉnh cộng (+) biên độ 2.0%/năm.

Công ty đã thế chấp giá trị tài sản cố định bao gồm nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc, thiết bị của Nhà máy Đạm Cà Mau để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng nêu trên.

II. Các khoản vay của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam:

1. Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu với thời gian vay tối đa không quá 3 tháng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh bao bì và phân N.Humate +Te. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và chi lãi suất theo lãi suất cơ sở cộng biên độ quy định nhưng tối thiểu không thấp hơn lãi suất sản xuất cho vay do bên vay quy định.

2. Vay dài hạn thể hiện khoản vay từ ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Bạc Liêu theo các hợp đồng hạn mức tính dụng với thời hạn vay từ 3 đến 7 năm để phục vụ cho mục đích đầu tư mua sắm, xây dựng tài sản cố định của Công ty. Các khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Lãi suất các khoản vay là lãi suất thả nổi có điều chỉnh theo thời gian.

V.17 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/09/2019	01/01/2019
Chiết khấu thương mại	123.766.418.588	
Chi phí sửa chữa bảo dưỡng định kỳ	42.784.233.617	
Chi phí tiếp thị truyền thông	25.597.752.270	
Chi phí An sinh xã hội	7.725.400.000	
Chênh lệch giá khí tạm tính theo 46FO 6 tháng đầu năm (2)	593.502.386.455	
	793.376.190.930	

(2) *Phân chênh lệch tiền khí tạm tính giữa giá khí theo giá thị trường (46FO) và giá khí theo Nghị Quyết số 174/NQ-DKVN ngày 18 tháng 1 năm 2019 của Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam về việc "Chấp thuận kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty Cổ phần Phân bón Dầu Khí Cà Mau"*

V.18 Vốn chủ sở hữu

	30/09/2019	01/01/2019
a) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	4.000.230.570.000	4.000.230.570.000
Các cổ đông khác	1.293.769.430.000	1.293.769.430.000
	5.294.000.000.000	5.294.000.000.000

b. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	5.294.000.000.000		238.735.534.003	594.403.715.402	26.382.773.716	6.153.522.023.121
- Tăng vốn trong năm		2.499.150.000			2.398.300.000	4.897.450.000
- Lãi trong năm				559.493.474.079	2.383.179.322	561.876.653.401
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			67.390.067.042	(67.390.067.042)		
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(49.588.098.049)	(699.548.372)	(50.287.646.421)
- Chia cổ tức				(476.460.000.000)	(2.398.281.265)	(478.858.281.265)
Số dư tại ngày 30/09/2018	5.294.000.000.000	2.499.150.000	306.125.601.045	560.459.024.390	28.066.423.401	6.191.150.198.836
Số dư tại ngày 01/01/2019	5.294.000.000.000	2.499.150.000	317.733.263.806	626.042.163.540	28.597.673.553	6.268.872.250.899
- Tăng vốn trong năm		1.166.270.000			1.118.950.000	2.285.220.000
- Lãi trong năm				307.767.259.394	457.329.872	308.224.589.266
- Trích quỹ Đầu tư phát triển			25.346.882.253	(25.346.882.253)		
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi				(49.382.317.293)	(1.301.362.108)	(50.683.679.401)
- Cổ tức dự chia				(479.259.048.000)	(2.685.867.800)	(481.944.915.800)
- Khác						
Số dư tại ngày 30/09/2019	5.294.000.000.000	3.665.420.000	343.080.146.059	379.821.175.388	26.186.723.517	6.046.753.464.964

	30/09/2019	01/01/2019
c) Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	529.400.000	529.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	529.400.000	529.400.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

	30/09/2019	01/01/2019
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		
Vốn điều lệ của công ty con	47.995.160.000	45.709.940.000
Trong đó:		
Vốn góp của Công ty mẹ	24.491.670.000	23.325.400.000
Vốn góp của cổ đông không kiểm soát	23.503.490.000	22.384.540.000
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,97%	48,97%

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bằng tài sản thuần tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	30/09/2019	01/01/2019
Tổng tài sản	67.374.478.315	66.446.634.968
Tổng nợ phải trả	(39.791.347.306)	(37.848.961.415)
	26.186.723.517	28.597.673.553

Chi tiết như sau:

Vốn điều lệ	23.503.490.000	22.384.540.000
Các quỹ khác	3.984.407.117	3.275.112.684
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(1.301.173.600)	2.938.020.869

VI. Các thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng kết quả kinh doanh

VI.01 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thành phẩm Urê	3.766.228.858.004	3.804.881.188.062
+ Bán trong nước	3.228.409.391.254	3.302.244.048.500
+ Xuất khẩu	537.819.466.750	502.637.139.562
Doanh thu thành phẩm Amoniac	38.074.579.385	10.358.950.505
Doanh thu bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.117.205.501.251	924.510.879.821
+ Bán trong nước	988.411.206.001	884.337.997.119
+ Xuất khẩu	128.794.295.250	40.172.882.702
Doanh thu bán phế phẩm và các thành phẩm phân bón khác	143.659.891.730	92.042.922.750
Doanh thu khác		1.217.000.318
Cộng	5.065.168.830.370	4.833.010.941.456

VI.02 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	129.997.958.740	180.715.515.227
Hàng bán trả lại		215.640.000
Cộng	129.997.958.740	180.931.155.227

VI.03 Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm Urê	3.099.867.332.624	2.535.564.230.440
Giá vốn thành phẩm Amoniac	48.754.893.520	4.937.861.665
Giá vốn bán hàng hóa phân bón và bao bì	1.047.730.585.724	873.465.920.064
Giá vốn phế phẩm và các sản phẩm khác	80.003.254.612	44.695.937.616
Giá vốn khác		462.526.373
Cộng	4.276.356.066.480	3.459.126.476.158

VI.04 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	91.371.719.229	125.138.913.104
Lãi chênh lệch tỷ giá	13.528.823.787	12.592.392.033
Cộng	104.900.543.016	137.731.305.137

VI.05 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	69.646.898.560	115.183.160.743
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		25.801.118.645
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	16.405.784.967	89.609.391.870
Chiết khấu thanh toán	29.750.000	
Phí bảo lãnh	3.708.355.793	7.180.042.274
Chi phí tài chính khác	115.900.000	932.053.139
Cộng	89.906.689.320	238.705.766.671

VI.06 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
a) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên bán hàng	24.969.646.482	20.079.440.143

Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho	94.691.403.064	127.448.866.676
Chi phí quảng cáo, truyền thông	50.097.883.289	62.619.531.996
Chi phí an sinh xã hội	11.250.000.000	45.000.000.000
Chi phí bán hàng tự doanh	19.628.572.805	
Chi phí khấu hao	774.967.872	520.546.147
Các khoản chi phí bán hàng khác	34.389.802.992	24.721.901.644
Cộng	235.802.276.504	280.390.286.606

b) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Chi phí nhân viên quản lý	64.106.091.556	63.173.950.048
Phí quản lý phải nộp Tập đoàn	19.539.855.161	20.301.959.856
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.398.403.545	17.659.711.185
Trích Quỹ Phát triển kho học công nghệ		56.493.753.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.352.945.648	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	31.934.338.502	65.683.386.023
Cộng	145.331.634.412	223.312.760.472

VI.07 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.446.398.607.603	1.428.765.748.383
Chi phí nhân công	286.848.386.714	300.219.949.980
Chi phí khấu hao tài sản cố định	979.986.046.216	973.083.265.822
Chi phí dịch vụ mua ngoài	237.903.952.925	278.292.612.681
Chi phí khác bằng tiền	226.544.988.081	289.291.942.484
Cộng	4.177.681.981.539	3.269.653.519.350

VI.8 Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán công cụ, dụng cụ		4.120.554.545
Thu tiền bảo hiểm Nhà máy	37.488.786.000	
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	858.716.682	2.808.836.453
Các khoản khác.	5.519.036.376	5.557.990.195
Cộng	43.866.539.058	12.487.381.193

VI.9 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	730.902.995	3.732.230.179
Cộng	730.902.995	3.732.230.179

VI.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất đạm (*)	12.747.467.469	28.835.231.310
Thuế thu nhập từ hoạt động sản xuất bao bì (**)	238.593.539	726.780.789
Thu nhập từ hoạt động khác	13.577.491.980	2.878.164.326
Cộng	26.563.552.988	32.440.176.425

(*) Theo Công văn số 4641/TCT-CS của Tổng Cục thuế ngày 02/12/2008 gửi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam trả lời về việc ưu đãi thuế đối với Dự án Nhà máy Đạm Cà Mau, Công ty mẹ được hưởng ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh, miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải

nộp cho 9 năm tiếp theo. Năm 2019 là năm thứ tư Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% số thuế phải nộp đối với thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính phát sinh từ Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau. Đối với hoạt động kinh doanh khác ngoài Dự án Nhà máy Sản xuất Phân đạm Cà Mau, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh khác.

(**) Thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (Công ty con – PPC) được áp dụng theo Quyết định số 22/2010/QĐ-UBND ngày 01/09/2010 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc ban hành quy định chính sách khuyến khích, hỗ trợ và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu và Giấy chứng nhận đầu tư số 60221000003 của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bạc Liêu chứng nhận ngày 23/06/2013, PPC xác định được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp như sau: thuế suất ưu đãi 17% trong thời hạn 10 năm và miễn thuế 2 năm kể từ khi PPC có thu nhập chịu thuế (năm 2012), giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo áp dụng đối với doanh nghiệp thành lập mới từ Dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn. Năm 2019, PPC nộp thuế TNDN cho hoạt động sản xuất bao bì với thuế suất 17%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

VI.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi

Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	307.767.259.394	559.493.474.079
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	49.382.317.293	49.005.816.394
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	258.384.942.100	510.487.657.685
Số cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	529.400.000	529.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	488	964

VII. Nghiệp vụ các bên liên quan

1. Danh sách các bên liên quan:

- ✓ *Chủ sở hữu*
 - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Công ty con*
 - Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam.
- ✓ *Chi nhánh*
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Ban QLDA chuyên ngành
 - CN Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau – Trung tâm nghiên cứu – Phát triển
- ✓ *Các đơn vị cùng chủ sở hữu*
 - Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam.
 - Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần.
 - Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam.
 - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam.
- ✓ *Các đơn vị trong Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chủ sở hữu của Công ty)*
 - Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí.

- Chi nhánh Viện Dầu khí Việt Nam - Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao Công nghệ.
- Ban Quản lý Dự án Khí - Điện - Đạm Cà Mau.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – Công ty cổ phần (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Vận tải Dầu khí (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu.
- ✓ Các đơn vị trong Công ty Cổ phần PVI (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI - Chi nhánh Cà Mau.
- Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam (cùng chủ sở hữu với Công ty)
- Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam.
- ✓ Các đơn vị trong Tổng Công ty Cổ phần khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí.

2. Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	1.965.725.160.374	1.357.649.249.972
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	209.511.440.814	222.102.482.484
Công ty Bảo hiểm PVI Phía Nam	22.578.288.134	41.585.464.094
Công ty Bảo hiểm PVI Cà Mau	8.301.151.108	7.322.018.873
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	12.583.811.512	9.724.049.199
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	5.770.079.884	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Vũng Tàu	3.230.128.000	4.328.421.160
Công ty Bảo hiểm PVI TP.Hồ Chí Minh	5.207.620.646	
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	1.635.315.132	
Công ty Cổ phần TM&DV Khoan Dầu khí (PVD)		63.757.090.176
Công ty Khí Cà Mau	12.017.551.245	
Công ty CP Thương mại Dầu khí	6.828.158.920	
	2.253.388.705.769	1.706.468.775.958
 Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc	 11.000.931.791	 12.600.000.419

3. Số dư chủ yếu với các bên liên quan:

	30/09/2019	01/01/2019
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	276.761.701.091	276.761.701.091
	276.761.701.091	276.761.701.091

Phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	360.709.307.929	341.388.689.557
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	40.691.719.513	41.414.975.677
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	1.538.092.420	3.178.989.510
Tổng Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí-CTCP	14.342.600.259	
Công ty CP Đầu tư và Vận tải DKVN	6.577.844.800	
	423.859.564.921	385.982.654.744

Chi phí phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	19.124.462.797	575.040.481.001
	19.124.462.797	575.040.481.001

Phải trả ngắn hạn khác		
Ban Quản lý Dự án Khí- Điện - Đạm Cà Mau	55.851.413.429	55.851.413.429
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	152.884.237.958	152.884.237.958
	208.735.651.387	208.735.651.387

Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	593.502.386.455	
	593.502.386.455	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT trong tương lai.
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ.
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ.

Cà Mau, ngày 22 tháng 10 năm 2019


ĐINH NHẬT DƯƠNG
 Kế toán tổng hợp


ĐINH NHƯ CƯỜNG
 Kế toán trưởng


LÊ NGỌC MINH TRÍ
 Phó Tổng Giám đốc

